

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 263 /PPC-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v CBTT Báo cáo tài chính 6 tháng
đầu năm 2026 đã kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mã chứng khoán : PBP

Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Nhuận

Địa chỉ thường trú: Khóm 1, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã kiểm toán
(Như đính kèm).

Nội dung giải trình:

CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO		TĂNG/ GIẢM (%)
	Năm 2026	Năm 2025	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.703.052.831	248.475.976.587	-19,63%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.703.052.831	248.475.976.587	-19,63%
4. Giá vốn hàng bán	180.789.246.072	233.096.589.689	-22,44%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.913.806.759	15.379.386.898	22,98%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	679.587.147	681.129.745	-0,23%
7. Chi phí tài chính	548.959.302	478.387.230	14,75%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	545.887.002	478.387.230	14,11%
8. Chi phí bán hàng	4.456.244.640	3.243.403.578	37,39%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.313.800.128	6.658.358.777	39,88%



10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.274.389.836	5.680.367.058	-7,15%
11. Thu nhập khác	16.274.010	49.377.600	-67,04%
12. Chi phí khác		2.400.170	-100,00%
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác	16.274.010	46.977.430	-65,36%
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	5.290.663.846	5.727.344.488	-7,62%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.130.204.194	1.401.020.846	-19,33%
16. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	4.160.459.652	4.326.323.642	-3,83%
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	659	676	-2,55%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 giảm 3,82% so với cùng kỳ năm 2025.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN THANH NHUẬN



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha
Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 31



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đăng Thạch	Chủ tịch
Bà Trần Như Quỳnh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)
Ông Đỗ Thành Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)
Bà Huỳnh Thị Hương Lan	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha

Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trung Kiên

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 12 tháng 8 năm 2026



Số: *01/21* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.027.296.194	83.480.031.523
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.235.445.519	35.262.133.214
1. Tiền	111		23.235.445.519	20.249.968.830
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	15.012.164.384
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.199.259.926	2.048.155.732
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.851.233.017	1.832.141.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	393.216.289	315.039.281
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	121.200.000	67.364.384
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(166.389.380)	(166.389.380)
III. Hàng tồn kho	140	9	42.260.227.360	45.429.748.017
1. Hàng tồn kho	141		42.260.227.360	45.429.748.017
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		1.332.363.389	739.994.560
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	894.013.322	739.994.560
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		438.350.067	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42.874.183.998	48.421.672.059
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		580.826.016	580.826.016
1. Phải thu dài hạn khác	215	8	580.826.016	580.826.016
II. Tài sản cố định	220		40.398.494.699	44.780.697.419
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.818.812.800	33.896.643.634
- Nguyên giá	222		138.879.135.571	138.879.135.571
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.060.322.771)	(104.982.491.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	9.579.681.899	10.884.053.785
- Nguyên giá	225		14.121.585.797	14.121.585.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4.541.903.898)	(3.237.532.012)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(380.000.000)	(380.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	270		1.894.863.283	3.060.148.624
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	1.894.863.283	3.060.148.624
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		119.901.480.192	131.901.703.582

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.895.464.905	61.883.417.634
I. Nợ ngắn hạn	310		38.484.090.552	52.423.532.515
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	9.766.396.807	13.929.354.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	14.659.676.204	24.676.010.059
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	1.182.993.994	2.406.602.364
4. Phải trả người lao động	315		6.368.269.061	5.707.755.281
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	255.261.174	628.717.607
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	659.217.109	16.501.713
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	4.049.167.032	4.228.612.532
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	1.543.109.171	829.978.858
II. Nợ dài hạn	330		8.411.374.353	9.459.885.119
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19	8.411.374.353	9.459.885.119
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	73.006.015.287	70.018.285.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.768.536.609	14.733.438.311
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.242.318.678	7.289.687.637
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		4.081.859.026	49.294.444
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		4.160.459.652	7.240.393.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		119.901.480.192	131.901.703.582

Hà Ngọc Duyên
Người lập biểuTrần Minh Nhất
Kế toán trưởngNguyễn Trung Kiên
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	199.703.052.831	248.475.976.587
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		199.703.052.831	248.475.976.587
3. Giá vốn hàng bán	11	25	180.789.246.072	233.096.589.689
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.913.806.759	15.379.386.898
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	679.587.147	681.129.745
6. Chi phí tài chính	23	28	548.959.302	478.387.230
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		545.887.002	478.387.230
7. Chi phí bán hàng	25	29	4.456.244.640	3.243.403.578
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.313.800.128	6.658.358.777
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		5.274.389.836	5.680.367.058
10. Thu nhập khác	31		16.274.010	49.377.600
11. Chi phí khác	32		-	2.400.170
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.274.010	46.977.430
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.290.663.846	5.727.344.488
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.130.204.194	1.401.020.846
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.160.459.652	4.326.323.642
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	659	676


Hà Ngọc Duyên
Người lập biểu

Trần Minh Nhất
Kế toán trưởngNguyễn Trung Kiên
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.290.663.846	5.727.344.488
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.382.202.720	3.956.171.736
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29.378)	(299.068)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	(529.728.177)
Chi phí đi vay	06	545.887.002	478.387.230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.218.724.190	9.631.876.209
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(8.589.454.261)	2.325.930.953
Giảm hàng tồn kho	10	3.169.520.657	20.169.403.729
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(15.083.249.198)	(37.591.726.367)
Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	12	1.011.266.579	(1.775.700.650)
Chi phí đi vay đã trả	14	(548.749.509)	(485.213.903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(517.219.265)	(1.552.468.888)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(459.600.000)	(619.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.798.760.807)	(9.897.698.917)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.368.433.713)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	35.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	868.029.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	34.499.595.834
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	933.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.061.041.000)	(705.774.506)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.099.915.266)	(928.862.466)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.227.956.266)	(1.634.636.972)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(12.026.717.073)	22.967.259.945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.262.133.214	3.121.473.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.378	299.068
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23.235.445.519	26.089.032.204


Hà Ngọc Duyên
Người lập biểu


Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng


Nguyễn Trung Kiên
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười bốn ngày 06 tháng 7 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Từ ngày 27 tháng 01 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 224 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 236 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ nhựa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: chất dẻo nguyên sinh và phân bón;
- In ấn bao bì PP/PE, vải manh PP phục vụ nông nghiệp và các ngành công nghiệp khác;
- Quảng cáo;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ trung gian cho vận tải hành khách;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng nguồn nhân lực khác;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ vệ sinh khác;
- Dịch vụ cảnh quan;
- Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động trung gian hoặc đại lý điện, khí đốt;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp (chi tiết tại Thuyết minh số 3). Theo đó, một số số liệu năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Các khoản tương đương tiền	112	15.000.000.000	12.164.384	15.012.164.384
Phải thu ngắn hạn khác	135	79.528.768	(12.164.384)	67.364.384

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

5 - 10

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí mua bảo hiểm, chi phí sửa chữa, bảo trì định kỳ tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, vật liệu, phụ tùng thay thế và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
	VND	VND
Tiền mặt	82.134.063	99.277.714
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.153.311.456	20.150.691.116
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	23.151.985.290	20.148.904.447
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	1.326.166	1.786.669
Tương đương tiền	-	15.012.164.384
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	-	15.012.164.384
	23.235.445.519	35.262.133.214

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vietgro	4.399.920.000	-	-	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	2.930.065.652	-	-	-
Công ty TNHH Hòa Bình Plastic	692.986.320	-	723.591.792	-
Các khách hàng khác	1.828.261.045	(166.389.380)	1.108.549.655	(166.389.380)
	9.851.233.017	(166.389.380)	1.832.141.447	(166.389.380)
Trong đó:				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.930.065.652	-	-	-

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Irtech	199.500.000	199.500.000
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	66.526.121
Các nhà cung cấp khác	127.190.168	49.013.160
	393.216.289	315.039.281
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	79.588.759	66.526.121

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng cho công nhân viên	104.200.000	-	38.200.000	-
Ký cược, ký quỹ	17.000.000	-	17.000.000	-
Phải thu khác	-	-	12.164.384	-
	121.200.000	-	67.364.384	-
b. Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	580.826.016	-	580.826.016	-
	580.826.016	-	580.826.016	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.144.080.332	-	29.436.660.431	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.518.932.246	-	8.074.286.014	-
Sản phẩm	14.597.214.782	-	7.918.801.572	-
	42.260.227.360	-	45.429.748.017	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	242.273.956	96.823.304
Vật liệu, phụ tùng thay thế	100.350.000	259.196.667
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.855.049	40.725.759
Các khoản khác	539.534.317	343.248.830
	894.013.322	739.994.560
b. Dài hạn		
Vật liệu, phụ tùng thay thế	882.344.091	1.492.110.455
Chi phí sửa chữa, bảo trì định kỳ	686.984.529	1.074.721.713
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	325.534.663	493.316.456
	1.894.863.283	3.060.148.624

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	56.234.888.199	70.280.294.036	713.308.514	11.650.644.822	138.879.135.571
Số dư cuối kỳ	56.234.888.199	70.280.294.036	713.308.514	11.650.644.822	138.879.135.571
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	36.470.150.606	59.985.400.016	545.210.916	7.981.730.399	104.982.491.937
Khấu hao trong kỳ	1.582.770.236	1.171.374.917	48.175.071	275.510.610	3.077.830.834
Số dư cuối kỳ	38.052.920.842	61.156.774.933	593.385.987	8.257.241.009	108.060.322.771
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	19.764.737.593	10.294.894.020	168.097.598	3.668.914.423	33.896.643.634
Tại ngày cuối kỳ	18.181.967.357	9.123.519.103	119.922.527	3.393.403.813	30.818.812.800

Chi tiết danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá (VND)
Nhà sản xuất bao bì	13.919.891.798
Nhà sản xuất phân bón	13.583.832.223
Cộng	27.503.724.021

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 58.267.477.471 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 58.267.477.471 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty sử dụng toàn bộ tài sản cố định của Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 24.524.017.809 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 23.822.773.055 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	14.121.585.797
Số dư cuối kỳ	14.121.585.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	3.237.532.012
Khấu hao trong kỳ	1.304.371.886
Số dư cuối kỳ	4.541.903.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	10.884.053.785
Tại ngày cuối kỳ	9.579.681.899

Theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024, số 71.24.03/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 và số 66.25.09/CTTC-HĐMB ngày 22 tháng 4 năm 2025 với Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được quyền lựa chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê.

Chi tiết danh mục các tài sản cố định thuê tài chính đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên:

Tên tài sản cố định thuê tài chính	Nguyên giá (VND)
Máy tráng/ghép SJ75-FMS1000	7.433.789.070
Máy in HDB-YRJZ8800G5-GKML	4.549.636.727
Cộng	11.983.425.797

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Vật tư và thiết bị Gia Phát	4.388.580.000	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Lộ Đức	334.402.333	1.373.729.046
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	3.866.617.209
Phải trả cho các đối tượng khác	5.043.414.474	8.689.007.846
	9.766.396.807	13.929.354.101
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	200.000	3.866.917.209

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	14.656.354.046	24.296.075.251
Các khách hàng khác	3.322.158	379.934.808
	14.659.676.204	24.676.010.059
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	14.656.354.046	24.672.687.901

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Chi phí tiền điện	187.176.280	395.270.206
Chi phí lãi vay	37.795.542	40.658.049
Các khoản trích trước khác	30.289.352	192.789.352
	255.261.174	628.717.607

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	46.218.800	-
Bảo hiểm xã hội	472.168.860	737.100
Bảo hiểm y tế	82.816.153	609.973
Bảo hiểm thất nghiệp	41.653.296	2.990.256
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.360.000	12.164.384
	659.217.109	16.501.713

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã bù trừ trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.821.092.099	13.840.473.399	10.403.460.933	5.258.104.565	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	517.219.265	1.130.204.194	-	517.219.265	1.130.204.194
Thuế thu nhập cá nhân	68.291.000	251.598.759	-	267.099.959	52.789.800
Các khoản phí, lệ phí khác	-	62.953.474	-	62.953.474	-
	2.406.602.364	15.285.229.826	10.403.460.933	6.105.377.263	1.182.993.994

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng	Trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị		Giảm	Giá trị
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.028.782.000	881.595.500	1.061.041.000	1.849.336.500
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 19)	2.199.830.532	1.099.915.266	1.099.915.266	2.199.830.532
	4.228.612.532	1.981.510.766	2.160.956.266	4.049.167.032

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	Tăng	Giảm	VND
	Giá trị			Giá trị
Vay dài hạn (i)	5.074.527.500	933.000.000	1.061.041.000	4.946.486.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu	5.074.527.500	933.000.000	1.061.041.000	4.946.486.500
Nợ thuế tài chính dài hạn (ii)	8.613.970.151	-	1.099.915.266	7.514.054.885
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	8.613.970.151	-	1.099.915.266	7.514.054.885
	13.688.497.651	933.000.000	2.160.956.266	12.460.541.385

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 4.228.612.532 4.049.167.032

- (i) Thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các Hợp đồng cho vay số DN-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 18 tháng 11 năm 2021, DN-2501/2022-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 25 tháng 01 năm 2022, DN-1605/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 16 tháng 5 năm 2023, DN-2011/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 20 tháng 11 năm 2023, DN-2211/2023-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 22 tháng 11 năm 2023, DN-2706/2024-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 10 tháng 7 năm 2024, DN-1007/2025-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 17 tháng 7 năm 2025, DN-1208/2025- HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 20 tháng 8 năm 2025, DN-1509/2025-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 24 tháng 9 năm 2025, DN-1712/2025- HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 24 tháng 12 năm 2025 và DN-2502/2026-HĐCVDADT/NHCT862-CTY BBKD ngày 04 tháng 3 năm 2026 với thời hạn vay từ 3 đến 5 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản thuộc Dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu” và tài sản cố định khác hình thành từ vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất của các khoản vay cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là từ 5,8%/năm đến 9%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là từ 5,8%/năm đến 9%/năm).

- (ii) Thể hiện khoản nợ thuế tài chính dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số 71.24.02/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024, số 71.24.03/CTTC ngày 05 tháng 4 năm 2024 và số 66.25.09/CTTC-HĐMB ngày 22 tháng 4 năm 2025 với thời hạn cho thuê tài chính 60 tháng. Lãi suất của các khoản nợ thuế tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 7,6%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7,6%/năm).



Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	4.049.167.032	4.228.612.532
Trong năm thứ hai	3.505.830.532	3.423.876.032
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.905.543.821	6.036.009.087
	12.460.541.385	13.688.497.651
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	4.049.167.032	4.228.612.532
Số phải trả sau 12 tháng	8.411.374.353	9.459.885.119

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	829.978.858	395.500.035
- Trích quỹ trong kỳ	1.172.730.313	1.887.078.823
- Sử dụng quỹ	(459.600.000)	(619.800.000)
Số dư cuối kỳ	1.543.109.171	1.662.778.858

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	12.535.801.899	8.213.598.279	68.744.560.178
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.326.323.642	4.326.323.642
Trích lập các quỹ	-	2.197.636.412	(4.084.715.235)	(1.887.078.823)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	14.733.438.311	8.455.206.686	71.183.804.997
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ	47.995.160.000	14.733.438.311	7.289.687.637	70.018.285.948
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	4.160.459.652	4.160.459.652
Trích lập các quỹ (i)	-	2.035.098.298	(3.207.828.611)	(1.172.730.313)
Số dư cuối kỳ	47.995.160.000	16.768.536.609	8.242.318.678	73.006.015.287

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 2.035.098.298 VND, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.628.078.638 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 444.651.675 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2025. Trong năm 2025, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 800.000.000 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 100.000.000 VND. Trong kỳ này, Công ty thực hiện trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 2.035.098.298 VND, trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 828.078.638 VND, Quỹ thưởng người quản lý với số tiền 344.651.675 VND theo Nghị quyết nói trên.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ mười bốn ngày 06 tháng 7 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 47.995.160.000 VND và các cổ đông đã góp vốn đủ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%	24.491.670.000	51,03%
Ông Dương Văn Cọp	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%	3.528.000.000	7,35%
Bà Lê Ngọc Dung	2.446.000.000	5,10%	2.446.000.000	5,10%	2.322.000.000	4,84%
Cổ đông khác	17.529.490.000	36,52%	17.529.490.000	36,52%	17.653.490.000	36,78%
	47.995.160.000	100,00%	47.995.160.000	100,00%	47.995.160.000	100,00%

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 6 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2025 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ thực hiện là 8,5%, tương đương với 4.079.588.600 VND (cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu thường được nhận 85 cổ phiếu phát hành thêm).

Đến thời điểm phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại USD	587,56	587,56

Thành phẩm nhận giữ hộ khách hàng tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên thành phẩm	Tên khách hàng	Số cuối kỳ (Tấn)	Số đầu kỳ (Tấn)
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (25Kg)	Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.580
Phân N.HUMATE+TE 28-5 (50Kg)	Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.287
Cộng		-	2.867

23. BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì, Bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón và Bộ phận kinh doanh hàng hóa.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo bộ phận:

Kỳ này	Sản xuất và kinh doanh bao bì VND	Sản xuất và kinh doanh phân bón VND	Kinh doanh hàng hóa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	124.504.380.982	4.240.900.000	70.957.771.849	199.703.052.831
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(106.721.848.715)	(7.834.702.744)	(66.232.694.613)	(180.789.246.072)
Chi phí hoạt động bộ phận	(9.830.410.249)	(895.738.899)	(558.000.000)	(11.284.149.148)
Chi phí tài chính	(548.959.302)	-	-	(548.959.302)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	7.403.162.716	(4.489.541.643)	4.167.077.236	7.080.698.309
Chi phí hoạt động chung				(2.485.895.620)
Doanh thu hoạt động tài chính				679.587.147
Thu nhập khác				16.274.010
Lợi nhuận trước thuế				5.290.663.846
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.130.204.194)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.160.459.652

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Kỳ trước	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	147.480.741.587	21.298.685.000	79.696.550.000	248.475.976.587
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(132.952.296.566)	(21.629.067.323)	(78.515.225.800)	(233.096.589.689)
Chi phí hoạt động bộ phận	(5.707.850.361)	(718.877.082)	-	(6.426.727.443)
Chi phí tài chính	(478.387.230)	-	-	(478.387.230)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	8.342.207.430	(1.049.259.405)	1.181.324.200	8.474.272.225
Chi phí hoạt động chung				(3.475.034.912)
Doanh thu hoạt động tài chính				681.129.745
Thu nhập khác				49.377.600
Chi phí khác				(2.400.170)
Lợi nhuận trước thuế				5.727.344.488
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(1.401.020.846)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.326.323.642

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ:

Số cuối kỳ	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	71.465.660.394	22.964.570.105	-	94.430.230.499
Tài sản không phân bổ				25.471.249.693
Tổng cộng tài sản				119.901.480.192
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	29.861.461.080	6.085.780.000	-	35.947.241.080
Nợ phải trả không phân bổ				10.948.223.825
Tổng cộng nợ phải trả				46.895.464.905
Số đầu kỳ	Sản xuất và kinh doanh bao bì	Sản xuất và kinh doanh phân bón	Kinh doanh hàng hóa	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	76.647.002.076	18.791.720.304	-	95.438.722.380
Tài sản không phân bổ				36.462.981.202
Tổng cộng tài sản				131.901.703.582
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	44.497.816.998	5.373.289.198	-	49.871.106.196
Nợ phải trả không phân bổ				12.012.311.438
Tổng cộng nợ phải trả				61.883.417.634

24. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán bao bì	126.940.487.432	152.346.587.587
- Doanh thu bán phân bón	71.400.767.399	95.068.175.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	693.400.000	705.510.000
- Doanh thu khác	668.398.000	355.704.000
	199.703.052.831	248.475.976.587
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	177.198.577.206	209.746.733.327

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của bao bì đã bán và dịch vụ đã cung cấp	108.717.666.215	137.142.522.366
Giá vốn của phân bón đã bán và dịch vụ đã cung cấp	72.071.579.857	95.954.067.323
	180.789.246.072	233.096.589.689

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.631.928.989	124.263.857.060
Chi phí mua hàng hóa	66.232.694.613	78.515.225.800
Chi phí nhân công	22.813.293.702	19.958.647.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.138.460.484	3.868.664.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.462.677.908	12.697.786.034
Chi phí khác bằng tiền	4.280.235.144	3.694.170.319
	194.559.290.840	242.998.352.044

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	357.157.769	529.728.177
Lãi chênh lệch tỷ giá	29.378	299.068
Chiết khấu thanh toán được hưởng	322.400.000	151.102.500
	679.587.147	681.129.745

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	545.887.002	478.387.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.072.300	-
	548.959.302	478.387.230

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	5.326.981.015	2.875.712.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	577.770.616	490.660.550
Thuế, phí và lệ phí	228.164.996	191.057.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.238.862.165	1.241.180.742
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.942.021.336	1.859.747.191
	9.313.800.128	6.658.358.777
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.419.172.978	868.696.151
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.281.806	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.580.199.794	1.918.702.006
Các khoản chi phí bán hàng khác	333.590.062	456.005.421
	4.456.244.640	3.243.403.578

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	1.130.204.194	1.234.392.218
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	166.628.628
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.130.204.194	1.401.020.846

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	5.290.663.846	5.727.344.488
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	360.357.124	444.616.602
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.651.020.970	6.171.961.090
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	5.651.020.970	6.171.961.090
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.130.204.194	1.234.392.218

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.160.459.652	4.326.323.642
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(998.510.316)	(1.082.382.462)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.161.949.336	3.243.941.180
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	659	676

- (i) Công ty thực hiện ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập từ lợi nhuận sau thuế năm 2026 theo tỷ lệ kế hoạch được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 25 tháng 6 năm 2026. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 như trình bày tại Thuyết minh số 20.

	Kỳ trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.326.323.642	4.326.323.642
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(865.264.728)	(1.082.382.462)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.461.058.914	3.243.941.180
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	4.799.516	4.799.516
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	721	676

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 39.173,5 m² tại khu công nghiệp Trà Kha, tỉnh Cà Mau với giá thuê 1.953 VND/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2011.

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cam kết thuê hoạt động		
Dưới 1 năm	76.505.846	76.505.846
Từ 1 năm đến 5 năm	306.023.382	306.023.382
Trên 5 năm	2.287.839.188	2.325.777.703
Cộng	2.670.368.416	2.708.306.931

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ với Công ty:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	Chủ sở hữu
Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	129.670.900.676	150.742.156.527
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu Khí DMC - Miền Nam	42.890.000.000	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	4.637.676.530	317.076.800
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	-	58.687.500.000
	177.198.577.206	209.746.733.327
Mua hàng		
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	7.310.776.220	11.705.212.963
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	252.435.373	162.016.698
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn	125.245.086	3.856.857
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	-	104.692.123
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	-	6.022.080
	7.688.456.679	11.981.800.721
Các khoản thu khác		
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.383.510.000	2.240.000.000
	2.383.510.000	2.240.000.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:		
	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	2.930.065.652	-
	2.930.065.652	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	14.656.354.046	24.296.075.251
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	-	376.612.650
	14.656.354.046	24.672.687.901
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	200.000	300.000
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	3.866.617.209
	200.000	3.866.917.209
Ứng trước cho người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	66.526.121	66.526.121
Công ty Cổ phần - Tổng công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	13.062.638	-
	79.588.759	66.526.121

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị	747.200.000	215.400.000
Ông Lê Đăng Thạch	542.000.000	53.333.333
Bà Trần Như Quỳnh	68.400.000	40.800.000
Bà Huỳnh Thị Hương Lan	68.400.000	9.066.667
Ông Đỗ Thành Hưng (Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)	66.207.692	40.800.000
Ông Nguyễn Xuân Linh (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2026)	2.192.308	-
Ông Nguyễn Đức Thuận (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	-	39.666.667
Ông Trần Thiên Hồng (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2025)	-	31.733.333
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.281.799.999	581.075.001
Ông Nguyễn Trung Kiên	595.200.000	260.000.000
Ông Nguyễn Thanh Nhuận	394.999.999	187.200.001
Ông Trần Minh Nhất	291.600.000	133.875.000
Ban Kiểm soát	500.200.000	231.975.001
Ông Lê Cảnh Khánh	409.000.000	180.375.001
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	45.600.000	25.800.000
Bà Nguyễn Hoài Phương	45.600.000	25.800.000
	2.529.199.999	1.028.450.002


Hà Ngọc Duyên
Người lập biểu


Trần Minh Nhất
Kế toán trưởng


Nguyễn Trung Kiên
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026